HĐ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
TỈNH BẮC GIANG NĂM 2024

Số: 116/TB-HĐ; 30/08/2024; 17:18:1

SỞ NỘI VỤ

KẾT QUẢ THI (VÒNG 2) XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC (HÀNH CHÍNH) TỈNH BẮC GIANG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐ ngày 30/8/2024 của Hội đồng)

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**0614**	Ngô Thị Vân	Anh	Nữ	27/8/1997	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Kế toán	Khá	2,58			75,00	
2	**0615**	Đặng Thị Phương	Anh	Nữ	04/6/1999	Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,20			97,00	
3	**0616**	Nguyễn Ngọc	Ánh	Nữ	12/6/2000	Dương Hưu, Sơn Động	ĐH	Kế toán	XS	3,68			69,00	
4	**0617**	Phạm Thị	Dung	Nữ	01/5/1991	Thái Đào, Lạng Giang	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Giỏi	3,37			74,00	
5	**0618**	Hoàng Thị	Đào	Nữ	20/8/1990	Tuấn Đạo, Sơn Động	ĐH	Kế toán	Khá	2,70	DT	5	72,00	
6	**0619**	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	25/9/1996	Bố Hạ, Yên Thế	ĐH	Kế toán	Khá	2,82			87,00	
7	**0620**	Phùng Thị	Hạnh	Nữ	02/4/1999	Minh Đức, Việt Yên	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,56			56,00	
8	**0621**	Nguyễn Thiện	Hằng	Nữ	22/11/2001	An Châu, Sơn Động	ĐH	Kế toán	Khá	3,03			54,00	
9	**0622**	Vi Thị	Hiền	Nữ	26/4/1998	Lan Giới, Tân Yên	ĐH	Kế toán	Khá	7,37			73,00	
10	**0623**	Vũ Thị	Hiền	Nữ	19/9/2000	TT. Chũ, Lục Ngạn	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,42			72,00	
11	**0624**	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	22/10/1994	TT. Thắng, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	Khá	2,50			74,00	
12	**0625**	Thân Thị	Hoài	Nữ	28/11/1989	Song Mai, TP. Bắc Giang	ĐH	Kế toán tổng hợp	Giỏi	3,32			79,00	
13	**0626**	Nguyễn Thành	Huân	Nam	14/8/2000	Bích Động, Việt Yên	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,54			83,00	
14	**0627**	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	23/01/1998	Hương Lâm, Hiệp Hòa	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	Khá	2,60			85,00	
15	**0628**	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nữ	15/11/2001	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Khá	2,90			49,00	
16	**0629**	Hoàng Thị	Huyền	Nữ	23/02/1991	Tuấn Đạo, Sơn Động	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Khá	2,86			68,00	
17	**0630**	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	06/3/2000	Đồi Ngô, Lục Nam	ĐH	Tài chính ngân hàng	Khá	2,95			40,00	
18	**0631**	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	22/10/2000	TT. Thắng, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	Khá	2,74			30,00	
19	**0632**	Ngọc Thị	Hương	Nữ	20/9/1992	An Châu, Sơn Động	ĐH	Kế toán	Khá	2,66	DT	5		Vắng thi
20	**0633**	Thân Lan	Hương	Nữ	11/11/1995	P. Dĩnh Kế- Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Khá	2,77				Vắng thi
21	**0634**	Vũ Thị Minh	Hường	Nữ	09/9/1985	Quang Tiến, Tân Yên	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	TB	5,97			40,00	
22	**0635**	Ngô Thị	Hường	Nữ	09/3/2000	Bắc Lý, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	Khá	2,62			41,00	
23	**0636**	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	Nữ	11/3/2002	Hoàng Vân, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	Khá	2,99			50,00	
24	**0637**	Chu Thị Phương	Liên	Nữ	05/3/1990	Thái Sơn, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	TBK	6,72				Vắng thi
25	**0638**	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	19/08/1992	Song Mai- Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán tổng hợp	XS	3,69			59,00	
26	**0639**	Nguyễn Thị	Liễu	Nữ	29/5/1990	Lê Lợi, TP. Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Khá	2,62			62,00	
27	**0640**	Trương Thị Yến	Linh	Nữ	25/01/2001	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Kế toán	Khá	7,30			43,00	
28	**0641**	Hoàng Thị Khánh	Linh	Nữ	11/12/1994	Vân Trung, Việt Yên	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,33			77,00	
29	**0642**	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	22/4/1995	Trần Phú, TP Bắc Giang	ĐH	Tài chính ngân hàng	Khá	2,60			82,00	
30	**0643**	Dương Thị	Luyến	Nữ	06/03/1991	TT Tân An- Yên Dũng	ĐH	Kế toán	Khá	3,06			66,00	

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	**0644**	Nguyễn Thị	Lương	Nữ	22/11/1990	An Thượng, Yên Thế	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	Khá	3,17			84,00	
32	**0645**	Trương Thị	Mai	Nữ	03/10/1985	Phúc Hòa, Tân Yên	ĐH	Kế toán	TBK	6,26			49,00	
33	**0646**	Khúc Thị Ngọc	Mai	Nữ	24/9/2001	Hồng Giang, Lục Ngạn	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	Khá	3,05			37,00	
34	**0647**	Đặng Thị	Mận	Nữ	16/4/1993	Bắc Lũng, Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	3,14			76,50	
35	**0648**	Vũ Thị Kiều	My	Nữ	19/7/1991	Đông Hưng, Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	7,51			57,00	
36	**0649**	Nguyễn Họa	My	Nữ	07/12/2001	Đông Hưng, Lục Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	Khá	3,12			45,00	
37	**0650**	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	25/07/1989	Bảo Sơn- Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	2,68			50,50	
38	**0651**	Nguyễn Thị	Nguyên	Nữ	18/12/1988	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Khá	7,23			48,50	
39	**0652**	Hoàng Thị	Nguyệt	Nữ	13/3/1998	Dương Hưu, Sơn Động	ĐH	Kế toán	Khá	2,62	DT	5	50,50	
40	**0653**	Trương Minh	Nguyệt	Nữ	17/05/2002	P. Xương Giang-Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Giỏi	3,38			64,00	
41	**0654**	Hoàng Thị	Nhung	Nữ	20/8/2000	Tam Tiến, Yên Thế	ĐH	Kế toán	Khá	2,77	DT	5	52,00	
42	**0655**	Nguyễn Thị	Phước	Nữ	06/02/1993	Lan Mẫu, Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	2,91			87,50	
43	**0656**	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	17/4/1998	Đồi Ngô, Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	2,74			42,50	
44	**0657**	Nguyễn Thị	Sang	Nữ	04/10/1991	P. Hoàng Văn Thụ-Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Khá	3,17			64,00	
45	**0658**	Nguyễn Thị My	Sao	Nữ	28/12/1988	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	ĐH	Kế toán tổng hợp	TB	2,49			56,00	
46	**0659**	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	13/3/2001	Quế Nham, Tân Yên	ĐH	Kế toán doanh nghiệp CN	Giỏi	3,37			56,00	
47	**0660**	Ân Văn	Tuấn	Nam	05/02/1991	Nam Dương- Lục Ngạn	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	Khá	2,60	DT	5	57,00	
48	**0661**	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	06/8/1993	Châu Minh, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	Khá	3,13			58,00	
49	**0662**	Ngô Thị Phương	Thảo	Nữ	05/10/1993	Thọ Xương, TP Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,23			58,00	
50	**0663**	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	15/03/1999	P. Hoàng Văn Thụ-Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Khá	2,79			51,50	
51	**0664**	Thân Thị	Thêu	Nữ	26/3/1983	Việt Lập, Tân Yên	ĐH	Kế toán	TBK	6,01			72,00	
52	**0665**	Giáp Thị	Thoa	Nữ	12/10/1992	Song Khê- Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán	TBK	6,22			46,00	
53	**0666**	Nguyễn Thị	Thơm	Nữ	12/7/1991	Hợp Đức, Tân Yên	ĐH	Kế toán	Khá	3,02			97,00	
54	**0667**	Nguyễn Lưu Bảo	Thu	Nữ	11/08/2002	P. Bích Động- TX Việt Yên	ĐH	Kế toán- Tiếng Anh	Khá	2,69			50,50	
55	**0668**	Vũ Thị	Thủy	Nữ	03/10/1992	Bắc Lũng, Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	2,94			48,00	
56	**0669**	Lý Thị	Thủy	Nữ	08/8/1991	Đồi Ngô, Lục Nam	ĐH	Kế toán	Khá	2,96	DT	5	72,00	
57	**0670**	Trần Ngọc Hoài	Thương	Nữ	08/10/1996	Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Khá	2,86			34,00	
58	**0671**	Đặng Thị Thu	Trang	Nữ	02/02/1990	Quang Thịnh, Lạng Giang	ĐH	Kế toán	Khá	7,58			54,00	
59	**0672**	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	17/05/2000	TT Cao Thượng-Tân Yên	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	Khá	2,69			80,00	
60	**0673**	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	16/10/1992	Xuân Hương, Lạng Giang	ĐH	Kế toán	Khá	3,15			77,00	
61	**0674**	Đào Thị Thúy	Vân	Nữ	09/11/2000	Tân Dĩnh, Lạng Giang	ĐH	Kế toán	TB	2,47			79,00	
62	**0675**	Hà Thị	Vân	Nữ	15/02/1992	Tiến Thắng, Yên Thế	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	Khá	2,73	DT	5	63,00	
63	**0676**	Nguyễn Đức	Việt	Nam	01/3/2000	TT. Chũ, Lục Ngạn	ĐH	Kế toán	Khá	2,82			35,00	

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
64	**0677**	La Thị	Xuân	Nữ	02/8/1996	Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	ĐH	Kế toán	Giỏi	3,26			65,00	
65	**0678**	Trần Thị Hải	Yến	Nữ	11/8/1999	Phồn Xương, Yên Thế	ĐH	Kế toán	TB	2,36			49,00	
66	**0679**	Bùi Thế	Anh	Nam	25/04/1985	TT Cao Thượng-Tân Yên	ĐH	Kế toán	Khá	7,28			49,00	
67	**0680**	Vũ Thị Thanh	Hà	Nữ	22/09/2001	P.Xương Giang-Tp. Bắc Giang	CĐ	Kế toán	Khá	3,04			78,00	
68	**0681**	Đinh Mạnh	Hùng	Nam	23/06/1995	Song Mai- Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán tổng hợp	Khá	2,69	HTN VQS	2,5	53,00	
69	**0682**	Nguyễn Phương	Liên	Nữ	11/03/1989	Tiến Thắng- Yên Thế	CĐ	Kế toán	Khá	7,26			59,00	
70	**0683**	Trịnh Thị	Loan	Nữ	15/03/1993	Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	CĐ	Kế toán	TB	2,29			47,00	
71	**0684**	Nguyễn Thị Thu	Phượng	Nữ	26/05/1990	TT Cao Thượng-Tân Yên	CĐ	Kế toán doanh nghiệp	TBK	6,31			20,00	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)
72	**0685**	Nguyễn Thúy	Quỳnh	Nữ	15/05/1995	TT Cao Thượng-Tân Yên	ĐH	Kế toán	Khá	2,38			55,00	
73	**0686**	Hoàng Thị	Thu	Nữ	21/04/1989	TT Cao Thượng-Tân Yên	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	TB	2,08	DT	5		Vắng thi
74	**0687**	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	24/05/2001	Song Mai- Tp. Bắc Giang	ĐH	Kế toán	Khá	7,39			25,00	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)
75	**0688**	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	23/01/1993	P. Hoàng Văn Thụ-Tp. Bắc Giang	CĐ	Kế toán doanh nghiệp	Khá	7,65				Vắng thi
76	**0689**	Dương Đức	Dĩnh	Nam	27/02/1997	Ngô Quyền, TPBG	ĐH	Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành	Khá	7,00			77,50	
77	**0690**	Khúc Thị	Duyên	Nữ	13/01/2000	Hồng Giang, Lục Ngạn	ĐH	Quản lý văn hóa	Khá	3,05			39,00	
78	**0691**	Trần Quang	Huy	Nam	06/12/1999	Đại Thành, Hiệp Hòa	ĐH	Du lịch	Khá	2,83			45,50	
79	**0692**	Dương Thị	Hương	Nữ	02/07/1992	Yên Sơn, Lục Nam	ĐH	Quản lý văn hóa - tư tưởng	TBK	6,70			39,50	
80	**0693**	Trần Thu	Hường	Nữ	06/08/2001	Trần Nguyên Hãn, TPBG	ĐH	Quản lý văn hóa	TB	2,38			40,50	
81	**0694**	Nguyễn Thị	Anh	Nữ	16/9/1991	Đồng Sơn, TP Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	2,75			41,00	
82	**0695**	Hoàng Trọng	Bảo	Nam	05/6/1993	Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	XS	3,66			59,50	
83	**0696**	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	24/12/2002	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi				82,50	
84	**0697**	Ngô Xuân	Hùng	Nam	02/4/1996	Đa Mai, TP Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	3,19				Vắng thi
85	**0698**	Nguyễn Quỳnh	Hương	Nữ	16/9/2001	Cao Xá, Tân Yên	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi	3,39			38,00	
86	**0699**	Phạm Thảo	Linh	Nữ	18/11/2001	Ngọc Thiện, Tân Yên	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi	3,48			45,00	
87	**0700**	Nguyễn Thị	Mến	Nữ	15/12/2001	Xuân Hương, Lạng Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi	3,34			45,00	
88	**0701**	Cao Bảo	Nhung	Nữ	12/3/2001	Đông Phú, Lục Nam	ĐH	Luật Kinh tế	XS	3,81			44,00	
89	**0702**	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	05/02/1999	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	ĐH	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Khá	2,78			80,00	
90	**0703**	Đỗ Thị	Trang	Nữ	10/5/1988	Nội Hoàng, Yên Dũng	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	2,73			39,00	
91	**0704**	Nguyễn Ngọc	Anh	Nam	23/01/1987	Hương Lâm- Hiệp Hòa	ĐH	CNTT	Khá	7,30			29,00	
92	**0705**	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	Nữ	25/01/1984	Mỹ Độ, TP Bắc Giang	ĐH	KHMT	Khá	2,67	CĐH	5		Vắng thi
93	**0706**	Vũ Trí	Cường	Nam	12/6/2000	Đan Hội, Lục Nam	ĐH	Công nghệ thông tin	TB	2,39			80,00	
94	**0707**	Tạ Quang	Chiến	Nam	28/10/1990	Lãng Sơn- Yên Dũng	ĐH	CNTT	TBK	6,63	HTN VQS	2,5	42,00	
95	**0708**	Hà Thành	Chung	Nam	13/06/1981	Mỹ Thái- Lạng Giang	ĐH	Điện tử- Viễn thông	TBK				48,00	
96	**0709**	Nguyễn Tấn	Dũng	Nam	14/02/2001	Tân An, Yên Dũng	ĐH	CNKT Máy tính	Khá	2,64			90,00	

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
97	**0710**	Dương Văn	Duy	Nam	06/04/1997	Yên Sơn- Lục Nam	ĐH	CNTT	Giỏi	3,23			36,00	
98	**0711**	Trần Bình	Dương	Nam	19/11/1995	P.Xương Giang- Tp. Bắc Giang	ĐH	CNTT	Khá	2,70			42,00	
99	**0712**	Nguyễn Ánh	Dương	Nam	03/02/2000	Tân Dĩnh- Lạng Giang	ĐH	CNTT	Khá	3,05			56,00	
100	**0713**	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Nữ	25/05/1996	Cẩm Lý, Lục Nam	ĐH	KTĐ,ĐT	TB	2,20			51,50	
101	**0714**	Tạ Thu	Hà	Nữ	26/10/2000	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	ĐH	Công nghệ thông tin	Giỏi	3,44			82,00	
102	**0715**	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	18/12/1997	P. Dĩnh Kế- Tp. Bắc Giang	ĐH	CNTT	TB	2,25				Vắng thi
103	**0716**	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	03/02/1990	Ngọc Vân, Tân Yên	ĐH	Công nghệ thông tin	Khá	7,62			48,00	
104	**0717**	Trần Thị	Huế	Nữ	15/4/1995	Hương Lạc, Lạng Giang	ĐH	Công nghệ thông tin	TB	2,28	DT	5	43,00	
105	**0718**	Trương Quốc	Huy	Nam	03/3/1993	An Châu, Sơn Động	ĐH	CNTT	Khá	2,73			34,50	
106	**0719**	Phạm Thu	Hường	Nữ	20/10/1999	Đức Giang, Yên Dũng	ĐH	CNKTĐT-VT	Khá	2,76			49,50	
107	**0720**	Đỗ Duy	Khánh	Nam	08/11/1997	Chũ, Lục Ngạn	ĐH	CNTT	TB	2,10			80,00	
108	**0721**	Nguyễn Văn	Phú	Nam	21/10/1997	Nham Biền, Yên Dũng	ĐH	Công nghệ thông tin	Khá	2,60			61,00	
109	**0722**	Tạ Thái	Sơn	Nam	24/07/1990	Quảng Minh, Việt Yên	ĐH	CNTT	Khá	7,29			41,00	
110	**0723**	Trịnh Duy	Tân	Nam	29/3/2001	Ngọc Châu, Tân Yên	ĐH	Công nghệ thông tin	Khá	2,80			77,50	
111	**0724**	Đào Anh	Tuấn	Nam	10/6/1993	Đồi Ngô, Lục Nam	ĐH	CNTT	TB	2,25			40,00	
112	**0725**	Chu Mạnh	Tuấn	Nam	02/04/1994	Tiên Lục- Lạng Giang	ĐH	CNTT	TBK	2,35			45,00	
113	**0726**	Phạm Thanh	Tùng	Nam	31/08/1993	P.Trần Phú- Tp. Bắc Giang	ĐH	CNTT	Khá	7,54			41,50	
114	**0727**	Phạm Minh	Thắng	Nam	08/07/1999	P. Lê Lợi- Tp Bắc Giang	ĐH	CNTT	Khá	2,53			46,00	
115	**0728**	Thiều Thị	Trang	Nữ	23/05/1994	An Châu, Sơn Động	ĐH	CNTT	Khá	2,94			43,00	
116	**0729**	Nguyễn Bảo	Trung	Nam	30/6/1996	TT. Thắng, Hiệp Hòa	ĐH	CNTT	Khá	2,62			61,00	
117	**0730**	Nguyễn Thế	Vũ	Nam	26/08/1992	P.Đa Mai- Tp. Bắc Giang	ĐH	CNTT	Khá	2,56			40,50	
118	**0731**	Hoàng Thế	Vượng	Nam	17/02/2000	TT Tây Yên Tử- Sơn Động	ĐH	CNTT	Khá	2,74				Vắng thi
119	**0732**	Nguyễn Văn	Lĩnh	Nam	30/04/2000	Bích Động, Việt Yên	ĐH	An toàn thông tin	Khá	2,62			82,50	
120	**0733**	Nguyễn Duy	Long	Nam	29/05/1995	Lê Lợi, Bắc Giang	ĐH	CNTT	TB	2,24			66,50	
121	**0734**	Nguy Minh	Thắng	Nam	10/07/2000	Kép, Lạng Giang	ĐH	CNTT	Khá	2,65			55,00	
122	**0735**	Ngô Thị Ngọc	Ánh	Nữ	10/01/1998	Mỹ Độ, TP. Bắc Giang	ĐH	QLNN (CC BDNV	Khá	7,53			59,00	
123	**0736**	Nguyễn Thị	Ánh	Nữ	04/11/2002	Hùng Sơn, Hiệp Hòa	ĐH	Quản trị nhân lực	Khá	2,67			69,00	
124	**0737**	Tô Thị Thùy	Dung	Nữ	09/4/1996	Tiến Thắng, Yên Thế	ĐH	Lưu trữ học	Khá	2,54	DT	5	46,00	
125	**0738**	Bùi Thị	Dung	Nữ	30/4/1994	Phồn Xương, Yên Thế	ĐH	Quản lý NN	Khá	7,00			60,00	
126	**0739**	Đỗ Hạnh	Dung	Nữ	19/08/1996	Tân Hiệp- Yên Thế	ĐH	Quản trị văn phòng	Khá	2,59			73,00	
127	**0740**	Trần Thị Hương	Giang	Nữ	12/4/1997	Bố Hạ, Yên Thế	ĐH	Quản lý nhà nước	Khá	2,60			60,00	
128	**0741**	Nông Thị	Hiên	Nữ	26/3/1994	Vĩnh An, Sơn Động	ĐH	Lưu trữ học	Khá	7,57	DT	5	66,00	
129	**0742**	Lý Hương	Huế	Nữ	05/5/2002	Bố Hạ, Yên Thế	ĐH	Quản trị CNGD	Giỏi	3,24	DT	5	80,00	

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
130	**0743**	Dương Thị	Lan	Nữ	22/11/1993	Nham Biền, Yên Dũng	ĐH	Lưu trữ học và Quản trị văn	Khá	2,95			76,00	
131	**0744**	La Thị Hoa	Lê	Nữ	14/01/1999	Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	ĐH	Quản trị nhân lực	Khá	2,85			77,00	
132	**0745**	Dương Thị Thùy	Linh	Nữ	24/4/1999	Thanh Hải, Lục Ngạn	ĐH	Quản trị nhân lực	Giỏi	3,32			79,00	
133	**0746**	Đặng Thùy	Linh	Nữ	03/10/1996	Xương Giang, TP Bắc Giang	ĐH	Lưu trữ học	Khá	2,84	DT	5	66,00	
134	**0747**	Nguyễn Thị Thúy	Nga	Nữ	23/06/2001	Lãng Sơn- Yên Dũng	ĐH	Kế toán	Khá	2,88			58,00	
135	**0748**	Nguyễn Thị	Nguyên	Nữ	10/01/1989	Đồng Vương, Yên Thế	ĐH	Lưu trữ học và Quản trị VP	Khá	2,97			72,00	
136	**0749**	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	09/4/1984	Chũ, Lục Ngạn	ĐH	Kinh tế (TC Văn thư)	Khá	7,24			66,00	
137	**0750**	Ong Thị	Thảo	Nữ	29/10/1984	Xương Giang, TP. Bắc Giang	ĐH	CNTT (CC BDNV	TBK	6,85			57,50	
138	**0751**	Phạm Thị	Thùy	Nữ	01/03/1992	Lan Mẫu, Lục Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	TB	2,45	CBB	5	62,00	
139	**0752**	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	04/10/1990	Lan Mẫu- Lục Nam	ĐH	Hệ thống điện (có CC VTLT)	TBK	6,69			68,00	
140	**0753**	Phạm Thu	Hà	Nữ	15/7/1993	Thanh Luận, Sơn Động	ĐH	QTKD (Có CCTTTV)	Khá	2,61			54,50	
141	**0754**	Phạm Thị	Hoa	Nữ	20/02/1987	An Châu, Sơn Động	ĐH	Khoa học QL (Có CC TTTV)	Khá	2,79			57,50	
142	**0755**	Lương Thị	Lụa	Nữ	10/8/1991	Bắc Lý, Hiệp Hòa	ĐH	Thông tin thư viện	Giỏi	8,16				Vắng thi
143	**0756**	Ngọ Thị	Minh	Nữ	23/5/1989	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa	ĐH	Thông tin, thư viện	Khá	3,13			75,00	
144	**0757**	Lưu Thị Kim	Cúc	Nữ	04/10/1991	Đồng Vương, Yên Thế	Kĩ sư	KT TN nước	Khá	2,76	DT	5	71,00	
145	**0758**	Nguyễn Trung	Du	Nam	30/11/1998	Huyền Sơn, Lục Nam	Kĩ sư	KT cấp thoát nước	TB	2,13			84,00	
146	**0759**	Lê Duy	Hùng	Nam	15/04/1995	Lam Cốt, Tân Yên	Kĩ sư	KT TN nước	TB	2,04			72,00	
147	**0760**	Bùi Hoàng Lan	Hương	Nữ	01/01/1998	Lê Lợi, Bắc Giang	ĐH	KT TN nước	Khá	3,02			75,50	
148	**0761**	Lê Tuấn	Hy	Nam	10/08/1989	Mai Đình, Hiệp Hòa	Kĩ sư	CNKT Xây dựng	TB	2,20			80,50	Thạc sĩ Quản lý xây dựng
149	**0762**	Đoàn Tiến	Thành	Nam	19/12/1999	Trần Phú, TP Bắc Giang	Kĩ sư	KTXD Công trình Thủy lợi	Khá	2,53			64,00	
150	**0763**	Nguyễn Trung	Thành	Nam	11/11/1999	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	Kĩ sư	KTXDCTGT	Khá	2,58			96,00	
151	**0764**	Nguyễn Ngọc	Trường	Nam	02/01/1996	Ngọc Vân, Tân Yên	Kĩ sư	KTXDCTGT	Khá	3,14			83,50	
152	**0765**	Đinh Văn	Trường	Nam	27/03/1990	Mỹ An, Lục Ngạn	Kĩ sư	Thủy văn và tài nguyên nước	TB	2,25			83,00	
153	**0766**	Diêm Công	An	Nam	12/12/1998	Hương Mai, Việt Yên	ĐH	Luật	Khá	2,56			67,00	
154	**0767**	Đào Xuân	An	Nam	24/09/2001	P. Hoàng Văn Thụ- Tp. Bắc Giang	ĐH	Tâm lý học	Khá	2,94			72,00	
155	**0768**	Bùi Thị Việt	Anh	Nữ	05/05/2000	P. Hoàng Văn Thụ- Tp. Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi	3,34			85,00	
156	**0769**	Nguyễn Tú	Anh	Nữ	14/03/1995	Tân Mỹ- Tp. Bắc Giang	Ths	Y tế công cộng	Khá	7,78	DT	5	66,00	
157	**0770**	Ngô Thị Phương	Anh	Nữ	21/08/1994	P. Trần Nguyên Hãn- Tp. Bắc Giang	ĐH	Quản lý bệnh viện (CC CTXH)	Khá	7,00				Vắng thi
158	**0771**	Đặng Thị Phương	Anh	Nữ	14/9/1998	Chũ, Lục Ngạn	ĐH	Luật	Khá	3,05			61,00	
159	**0772**	Phạm Quỳnh	Anh	Nữ	07/7/2001	Thọ Xương, TP Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	2,89			57,00	
160	**0773**	Lê Thị Lan	Anh	Nữ	28/02/1999	Tiến Dũng, Yên Dũng	ĐH	Luật	Khá	3,08			75,50	
161	**0774**	Trương Thị Phương	Anh	Nữ	14/01/2000	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	2,96				Vắng thi
162	**0775**	Vũ Thị Việt	Anh	Nữ	25/5/2001	An Thượng, Yên Thế	ĐH	Luật	Khá	2,91			70,00	

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
163	**0776**	Nguyễn Thị Thùy	Chi	Nữ	08/9/2001	Trần Nguyên Hãn, TPBG	ĐH	Luật	Khá	2,72			75,00	
164	**0777**	Ngô Thị	Dinh	Nữ	30/05/1996	Hương Vĩ- Yên Thế	ĐH	Quản lý Nhà nước	Khá	7,61	CBB	5	39,50	
165	**0778**	Vũ Ngọc Phương	Dung	Nữ	18/02/2002	P.Ngô Quyền- Tp. Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	3,14			51,00	
166	**0779**	Lê Thị	Dung	Nữ	20/8/1987	An Dương, Tân Yên	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	2,90			61,00	
167	**0780**	Ngô Văn	Dũng	Nam	02/03/1990	Mỹ Độ, TP Bắc Giang	ĐH	Công tác xã hội	Khá	7,21			84,00	
168	**0781**	Đỗ Thị Ngân	Hà	Nữ	14/8/1998	Lan Mẫu, Lục Nam	ĐH	Luật học	Khá	2,96			47,50	
169	**0782**	Nguyễn Thị Mai	Hằng	Nữ	21/12/2001	Quế Nham, Tân Yên	ĐH	Công tác xã hội	Khá	2,78			51,00	
170	**0783**	Trần Thu	Hằng	Nữ	25/08/2001	P. Trần Phú- Tp. Bắc Giang	ĐH	Luật	Giỏi	3,22			80,00	
171	**0784**	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	18/06/1991	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	3,10			63,00	
172	**0785**	Lê Ngọc	Huệ	Nữ	17/12/1990	P. Xương Giang- Tp. Bắc Giang	ĐH	QLTC và Nhân sự	Giỏi	8,07	CTB	5	69,50	
173	**0786**	Nguyễn Văn	Hưng	Nam	16/5/1974	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	TB	5,71			43,50	
174	**0787**	Đặng Mai	Hương	Nữ	20/11/1991	TT Vôi, Lạng Giang	ĐH	Công tác xã hội		3,02			75,00	Thạc sỹ
175	**0788**	Phạm Thị Lan	Hương	Nữ	17/02/1997	Cao Xá, Tân Yên	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	7,44			87,00	
176	**0789**	Nông Thị	Hường	Nữ	10/5/1993	Bố Hạ, Yên Thế	ĐH	Luật	Khá	2,72	DT	5	61,50	
177	**0790**	Nguyễn Thanh	Lam	Nữ	18/12/1999	Vôi, Lạng Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi	3,32			87,00	
178	**0791**	Vi Thị	Linh	Nữ	14/02/1999	Phong Vân, Lục Ngạn	ĐH	Công tác xã hội	Khá	2,87			57,50	
179	**0792**	Ngụy Thị Diệu	Linh	Nữ	17/9/2002	Xương Giang, TP Bắc Giang	ĐH	Luật	Giỏi	3,54			80,00	
180	**0793**	Dương Phương	Linh	Nữ	05/01/2001	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Luật	Giỏi	3,25			89,00	
181	**0794**	Đào Xuân	Mạnh	Nam	15/8/2002	Tự Lạn, Việt Yên	ĐH	Luật	Giỏi	3,28			90,50	
182	**0795**	Lăng Thị	Minh	Nữ	29/9/1989	Cao Thượng, Tân Yên	ĐH	Luật học	TB	2,44	DT	5	90,00	
183	**0796**	Nguyễn Hoài	Ngọc	Nữ	14/10/2001	Xuân Hương- Lạng Giang	ĐH	Luật	Khá	3,09			55,50	
184	**0797**	Trần Hoài	Ngọc	Nữ	18/3/2001	Hồng Thái, Việt Yên	ĐH	Luật học	Khá	3,00			57,50	
185	**0798**	Vũ Thị Minh	Phương	Nữ	04/3/1997	Thọ Xương. TP Bắc Giang	ĐH	Công tác xã hội	Khá	7,29			73,00	
186	**0799**	Hoàng Thị Thu	Phương	Nữ	29/7/1999	Tăng Tiến, Việt Yên	ĐH	Luật học	Khá	2,79			58,00	
187	**0800**	Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	05/02/1998	Mai Trung, Hiệp Hòa	ĐH	Luật	Khá	2,73			88,50	
188	**0801**	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	23/08/2001	Xuân Hương- Lạng Giang	ĐH	Luật	Giỏi	3,20			60,00	
189	**0802**	Nguyễn Văn	Thao	Nam	04/6/1998	Thọ Xương, TP Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	2,54			56,00	
190	**0803**	Giáp Thị	Thi	Nữ	09/4/1985	Song Khê, TP Bắc Giang	ĐH	Công tác xã hội	Khá	7,96			60,00	
191	**0804**	Nguyễn Thu	Thủy	Nữ	13/04/2001	P.Ngô Quyền- Tp. Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	2,97			59,00	
192	**0805**	Nguyễn Thu	Thủy	Nữ	11/7/1995	Thọ Xương, TP Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	3,01			54,00	
193	**0806**	Ngô Thị Thu	Trang	Nữ	24/6/1995	Trần Phú, TP Bắc Giang	ĐH	Luật Kinh tế	Khá	7,30				Vắng thi
194	**0807**	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	08/12/1994	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	ĐH	Luật	Khá	3,11			70,50	
195	**0808**	Thân Thị	Định	Nữ	28/06/1990	Việt Lập- Tân Yên	ĐH	Quản trị kinh doanh	Khá	2,86			59,00	

STT	SBD	Họ và	tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Xếp loại TN	Điểm TBTK	Diện Ưu tiên	Điểm Ưu tiên	Điểm thi NVCN vòng 2	Ghi chú
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
196	**0809**	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	26/10/1991	Lão Hộ - Yên Dũng	ĐH	Quản trị văn phòng	Khá	2,85			67,00	
197	**0810**	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	08/03/1997	Song Mai- Tp. Bắc Giang	ĐH	Cử nhân Luật	Khá	3,06	DT	5	79,00	
198	**0811**	Nguyễn Quang	Huy	Nam	16/04/1999	Hoàng Văn Thụ, TPBG	ĐH	Quản lý Nhà nước	Khá	7,28			63,00	
199	**0812**	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	25/10/2003	Tân Tiến, TP. Bắc Giang	CĐ	GDMN	Khá	2,98			71,50	
200	**0813**	Phạm Thu	Ngọc	Nữ	27/06/2001	P. Hoàng Văn Thụ- Tp. Bắc Giang	ĐH	Quản trị kinh doanh	XS	3,61			48,00	
201	**0814**	Ngô Thảo	Phương	Nữ	21/02/1999	Quý Sơn- Lục Ngạn	ĐH	Quản trị văn phòng	Khá	2,62			51,00	
202	**0815**	Leo Thị	Quỳnh	Nữ	28/08/1998	Tân Quang- Lục Ngạn	ĐH	Quản lý Nhà nước	TB	2,22	DT	5	56,00	
203	**0816**	Châu Thị	Tuyến	Nữ	19/02/1991	Tân Quang- Lục Ngạn	CĐ	Quản trị văn phòng	Khá	7,48	DT	5	53,00	
204	**0817**	Hoàng Văn	Thái	Nam	02/01/1996	Quế Nham- Tân Yên	ĐH	Luật Kinh tế	Giỏi	3,28			51,00	
205	**0818**	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	24/10/1997	Quang Tiến- Tân Yên	ĐH	Quản trị Kinh doanh	Khá	2,98			57,00	
206	**0819**	Lý Thị	Trang	Nữ	30/09/1990	TT Chũ- Lục Ngạn	CĐ	Quản trị văn phòng	Khá	7,40	DT	5	57,00	
207	**0820**	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	29/07/2000	Dương Đức- Lạng Giang	ĐH	Quản trị văn phòng	Khá	2,95			60,00	
208	**0821**	Phạm Thị	Trang	Nữ	12/04/1990	Đồng Việt- Yên Dũng	CĐ	Quản trị văn phòng	Khá	7,02			89,00	
209	**0822**	Vũ Hà	Anh	Nữ	04/12/1999	Hồng Thái, Việt Yên	ĐH	SP Vật Lý	Khá	2,79			78,00	
210	**0823**	Tô Ánh	Nguyệt	Nữ	09/02/1996	Danh Thắng, Hiệp Hòa	ĐH	SP Vật Lý	TB	2,04			74,00	
211	**0824**	Chu Khánh	Duy	Nam	26/07/1999	An Châu, Sơn Động	ĐH	CNKT Điện, Điện tử	Khá	2,53	DT	5	45,50	
212	**0825**	Hoàng Văn	Hợp	Nam	14/12/1997	An Bá, Sơn Động	ĐH	KT Điện	Khá	2,55	DT	5	9,00	Trừ 50% điểm thi do VPQC (Cảnh cáo)
213	**0826**	Nguyễn Toàn	Thắng	*Nam*	17/03/1994	Khám Lạng, Lục Nam	ĐH	CNKT Điện, Điện tử	Khá	7,05			62,50	